



Chương 7. Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) & Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

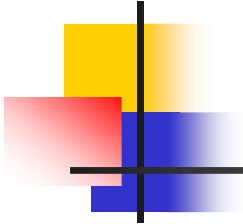
Phần 2. WTO



Nội dung

- Những vấn đề chung về WTO
 - *Giới thiệu chung về WTO*
 - *Lược sử hình thành và phát triển WTO*
 - *Các nguyên tắc cơ bản của WTO*
- Các Hiệp định và hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO
- Tổng quan quá trình gia nhập WTO của Việt Nam

WORLD TRADE ORGANIZATION



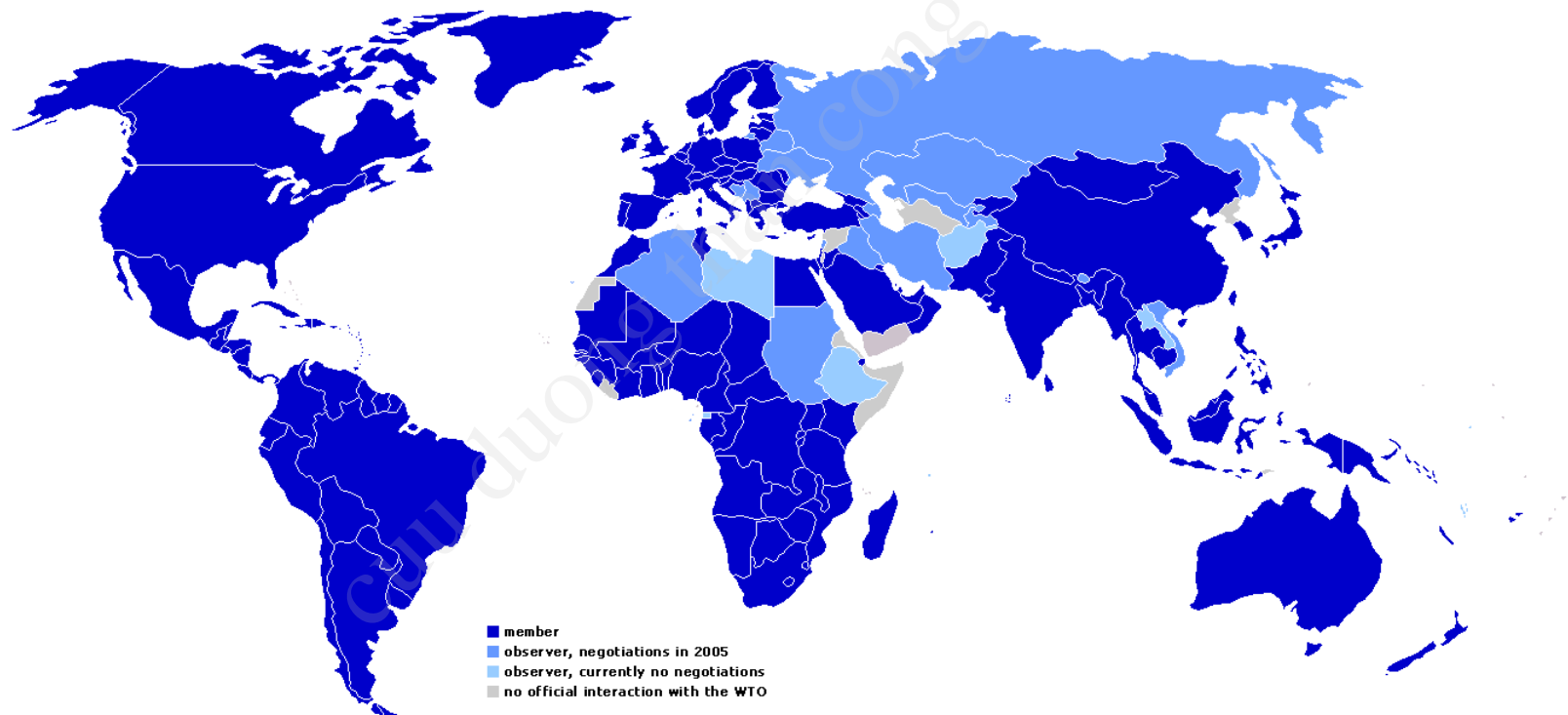


Những vấn đề chung về WTO

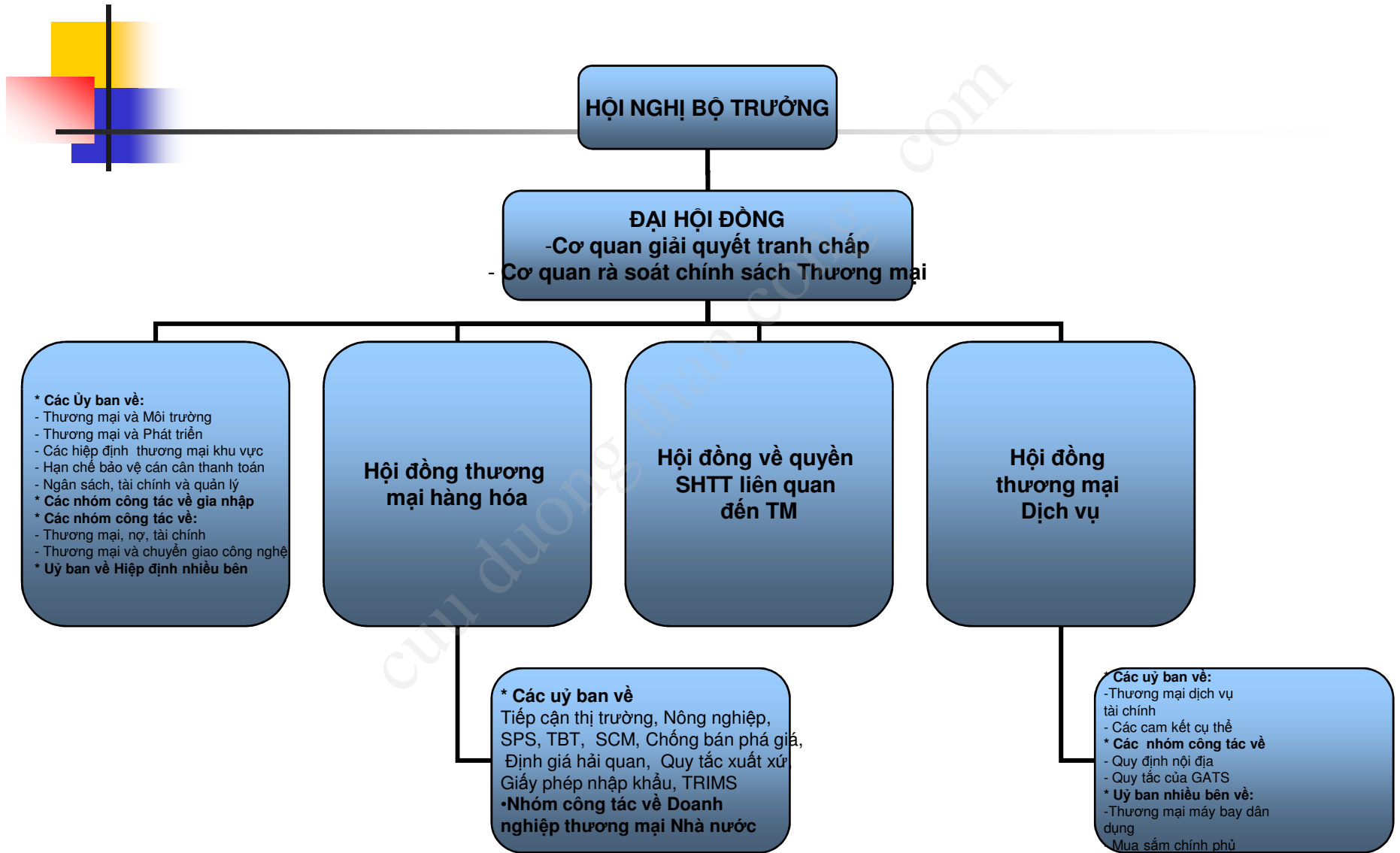
Giới thiệu chung về WTO

- Trụ sở: Geneva, Switzerland
- Ngày thành lập: 1/1/1995
- Số lượng thành viên: 153 (tính đến 23/7/2008)
- Ngân sách năm 2009: 189 triệu francs Thụy Sĩ
- Ban thư ký: 625 người
- Tổng giám đốc: Pascal Lamy

WTO map



Cơ cấu tổ chức của WTO





Chức năng của WTO

- Quản lý, giám sát, tạo điều kiện việc thực thi các hiệp định của WTO
- Thúc đẩy tự do hoá thương mại thông qua đàm phán
- Giải quyết tranh chấp thương mại giữa các Thành viên
- Hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển (tư vấn, đào tạo nguồn nhân lực); hợp tác với các tổ chức quốc tế khác



Lược sử hình thành và phát triển WTO

- Dự kiến thành lập ITO (International Trade Organization): 1946
- Ký kết Hiệp định GATT (General Agreement on Tariffs and Trade): hiệu lực từ 30/6/1948



Nội dung cơ bản và tổ chức hoạt động của GATT

- Vòng đàm phán đầu tiên:
 - 45.000 nhân nhượng thuế quan
(ảnh hưởng đến khối lượng thương mại giá trị khoảng 10 tỷ USD, khoảng 1/5 tổng giá trị thương mại thế giới)
 - Áp dụng ngay lập tức và "tạm thời" một số quy tắc thương mại



Nội dung cơ bản và tổ chức hoạt động của GATT

- Các văn bản bổ sung:
 - một qui định về phát triển được đưa vào trong những năm 60
 - một số hiệp định “nhiều bên” (*nghĩa là với sự tham gia tự nguyện của các bên ký kết*) trong những năm 70
- nỗ lực nhằm tiếp tục cắt giảm thuế quan

Các vòng đàm phán của GATT

Năm	Địa điểm/Tên gọi	Lĩnh vực bao trùm	Số nước tham dự
1947	Geneve	Thuế quan	23
1949	Annecy	Thuế quan	13
1951	Torquay	Thuế quan	38
1956	Geneve	Thuế quan	26
1960-1961	Geneve/ Vòng đàm phán Dillon	Thuế quan	26
1964-1967	Geneve/ Vòng đàm phán Kennedy	Thuế quan và biện pháp chống bán phá giá	62
1973-1979	Geneve/ Vòng đàm phán Tokyo	Thuế quan, biện pháp phi thuế và “hiệp định khung”	102
1986-1994	Geneve/ Vòng đàm phán Uruguay	Thuế quan, biện pháp phi thuế quan, qui định, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp, dệt may, nông nghiệp, thành lập WTO,...	123



Kết quả hoạt động qua các vòng đàm phán của GATT


- Giảm thuế liên tục
Giúp thương mại thế giới tăng TB 8%/năm trong những năm 50, 60 (cao hơn tốc độ tăng trưởng sản xuất)
- Vòng Uruguay - mở sang các lĩnh vực liên quan đến thương mại: thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ... và cho ra đời WTO
- Trước 1/1/1995, GATT đã có 124 bên ký kết và đang tiếp nhận 25 đơn xin gia nhập



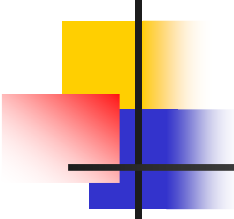
Những khó khăn

- Những năm 70,80, tình hình thương mại thế giới thay đổi
(suy thoái KT, bảo hộ phi thuế, thỏa thuận song phương, trợ cấp, hỗ trợ TM)
- Phát triển thương mại dịch vụ, đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại
- Lỗ hổng trong quy định của GATT (nông nghiệp, dệt may)
- Hệ thống giải quyết tranh chấp chưa tốt

Vòng đàm phán Uruguay - tiến trình



9/1986	Punta des Este: phát động đàm phán
12/1988	Montréal: họp hội nghị Bộ trưởng đánh giá giữa kỳ
4/1989	Geneve: Kết thúc đánh giá giữa kỳ
12/1990	Bruxelles: Hội nghị Bộ trưởng rơi vào bế tắc
12/1991	Geneve: soạn thảo dự thảo “Văn bản cuối cùng”
11/1992	Washington: Mỹ và Ủy ban châu Âu ký kết hiệp định Blair House, dọn đường cho việc giải quyết vấn đề nông nghiệp
7/1993	Tokyo: các nước nhóm bộ tứ tìm ra lối thoát cho vấn đề mở cửa thị trường nông sản
12/1993	Geneve: phần lớn các cuộc đàm phán kết thúc , trừ một số vấn đề liên quan đến mở cửa thị trường
4/1994	Marrakesh: ký kết các hiệp định
1/1995	Geneve: Thành lập tổ chức thương mại thế giới, các hiệp định bắt đầu có hiệu lực



Vòng đàm phán Uruguay - những kết quả đạt được

- GATT 1994
- Những thỏa thuận phụ trợ cho GATT 1994 (nông nghiệp, dệt may, ...)
- Thỏa thuận về thương mại dịch vụ
- Thỏa thuận về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại
- hợp lý hóa cơ chế giải quyết tranh chấp
- đề ra cơ chế báo cáo định kỳ về CSTM
- Thành lập WTO

Vòng đàm phán Doha – sự hình thành

- 1996: Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 1 tại Singapore
 - Các vấn đề Singapore*
 - đầu tư liên quan đến thương mại
 - tạo thuận lợi cho thương mại
 - minh bạch hóa hoạt động mua sắm Chính phủ
 - chính sách cạnh tranh
- 1998: Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 2 tại Geneve
- 1999: Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 3 tại Seattle
- 2001: Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 4 tại Doha (Quatar):
Chương trình Doha vì sự phát triển



Vòng đàm phán Doha – những lĩnh vực đàm phán

- vấn đề phát triển
- nông nghiệp
- dịch vụ
- tiếp cận thị trường hàng công nghiệp (NAMA)
- vấn đề TRIPS
- các vấn đề Singapore
- vấn đề về các quy tắc trong WTO
- vấn đề giải quyết tranh chấp (DSU)
- vấn đề thương mại - môi trường



Vòng đàm phán Doha - Những vấn đề đặt ra

Những vấn đề có nhiều bất đồng giữa Mỹ, EU, Nhật Bản và các nước đang phát triển

- **Nông nghiệp**
- **Dịch vụ**
- **NAMA**
- **Các vấn đề Singapore**
- **Vấn đề phát triển**



Các Hội nghị cấp Bộ trưởng sau Hội nghị Doha

- 2003: Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 5 tại Cancun (Mexico)
- 2004: Hiệp định khung (Thỏa thuận gói tháng 7)
- 2005: Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 6 tại Hongkong
- 2006: Các cuộc họp tại Geneve
- 2008: Các cuộc họp cấp Bộ trưởng của một số nhóm nước tại Geneve



Vòng đàm phán Doha – những kết quả mới nhất

- Đạt được nhiều tiến bộ trong đàm phán về nông nghiệp và tiếp cận thị trường phi nông sản (NAMA)
- Một số nhượng bộ về dịch vụ
- Không đạt được thỏa thuận về cơ chế tự vệ khẩn cấp trong nông nghiệp (SSM) và trợ cấp đối với mặt hàng bông



Các nguyên tắc cơ bản của WTO

1. Thương mại không phân biệt đối xử

Quy chế tối huệ quốc (MFN)

Ngoại lệ:

- *thỏa thuận thương mại song phương và khu vực*
- *một số ưu đãi về tiếp cận thị trường cho các nước đang phát triển (GSP - hệ thống ưu đãi phổ cập)*
- *một số trường hợp trong lĩnh vực dịch vụ*



Các nguyên tắc cơ bản của WTO

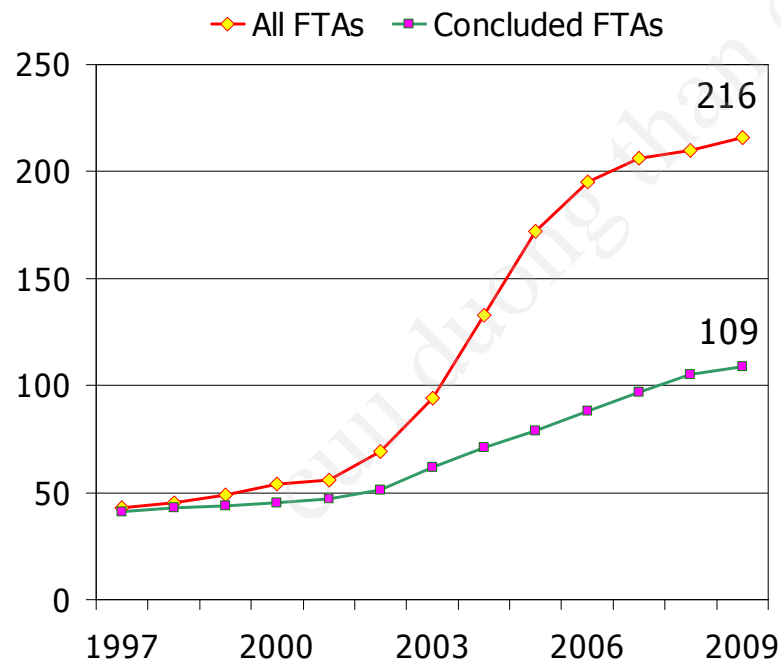
Ngoại lệ của MFN - Thỏa thuận thương mại song phương và khu vực (FTA)

Những lý do chủ yếu

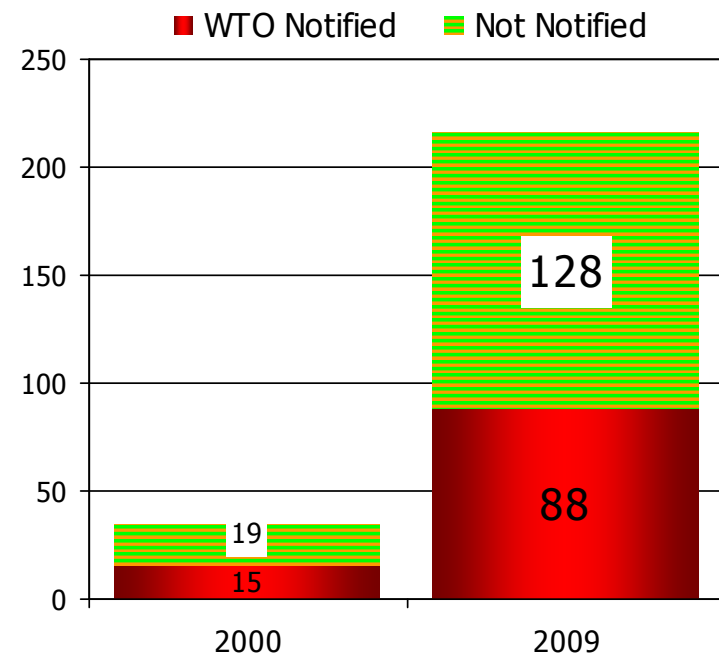
- *sự trì trệ của Vòng Doha*
- *lựa chọn “second best”*
- *FTA giúp các nước hội nhập sâu hơn*
- *cân bằng với các khu vực thương mại tự do khác*

Tốc độ tăng các FTA tại châu Á

Số lượng FTA tại châu Á



Các FTA của châu Á đã được thông báo cho WTO



* Includes concluded FTAs, FTAs under official negotiation, and proposed FTAs in Asia and the Pacific.
Source: ADB FTA Database www.aric.adb.org (data as of June 2009)

Vấn đề “Noodle Bowl” tại châu Á



- Các mức thuế quan, tiêu chuẩn và các quy định xuất xứ phức tạp do có quá nhiều FTA chồng lấn lên nhau
- Có khả năng phát sinh những chi phí trong thương mại nhằm đáp ứng những quy định đó, đặc biệt đối với SME
- Hiện chưa phát sinh những chi phí này, nhưng sẽ là vấn đề trong tương lai
- Cần cải tiến cách quản lý, cách xác định quy chế xuất xứ và hỗ trợ SME



Các nguyên tắc cơ bản của WTO

Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)

Mức độ áp dụng MFN và NT

- *Thương mại hàng hóa*
- *Thương mại dịch vụ*
- *Các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại*
- *Đầu tư*



Các nguyên tắc cơ bản của WTO

2. Tự do hóa thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán

- 8 vòng đàm phán, vòng thứ 9 (Doha) đang diễn ra
- Mở rộng phạm vi đàm phán
- “Lộ trình tự do hóa từng bước”



Các nguyên tắc cơ bản của WTO

3. Dễ dự đoán nhờ ràng buộc cam kết và chính sách minh bạch

- Ràng buộc cam kết: ấn định mức thuế suất tối đa
- Sửa đổi cam kết: đàm phán lại và bù trừ thiệt hại
- Hạn chế sử dụng hạn ngạch và các biện pháp định lượng
- rà soát chính sách thương mại



Tỷ lệ phần trăm thuế ràng buộc trước và sau Vòng đàm phán Uruguay

	Trước	Sau
Các nước phát triển	78%	99%
Các nước đang phát triển	21%	73%
Các nước đang trong quá trình chuyển đổi	73%	98%



Các nguyên tắc cơ bản của WTO

4. Thúc đẩy cạnh tranh công bằng

- Không phân biệt đối xử
- Quy định về chống bán phá giá, trợ cấp
- Giải quyết tranh chấp thương mại
- Hiệp định về nông nghiệp, hàng dệt may, dịch vụ, sở hữu trí tuệ
- Hiệp định nhiều bên về mua sắm Chính phủ



Các nguyên tắc cơ bản của WTO

5. Khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế

- Đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi (3/4 thành viên WTO)
 - *Lộ trình dài hơn*
 - *Ưu đãi thuế để thâm nhập thị trường các nước phát triển*
 - *Trợ giúp kỹ thuật (đào tạo, xây dựng chính sách...)*
 - *Chuyển giao công nghệ*
- Vòng Doha vì sự phát triển



Các Hiệp định và cơ chế vận hành của WTO

- Các Hiệp định của WTO
 - *Các Hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa*
 - Thương mại hàng công nghiệp
 - Thương mại hàng nông sản
 - TBT và SPS
 - *Hiệp định chung về thương mại dịch vụ*
 - *Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại*
- Hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO



Các Hiệp định của WTO

1. Hiệp định Marrakesh thành lập WTO
2. Các Hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa
3. Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) và các phụ lục
4. Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS)
5. Cách hiểu về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp (DSU)
6. Cơ chế rà soát chính sách thương mại (TPRM)
7. Các hiệp định thương mại nhiều bên
 - *Hiệp định về thương mại máy bay dân dụng*
 - *Hiệp định về mua sắm Chính phủ*

Các Hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa

1. Hiệp định chung về thuế quan và Thương mại 1994 (GATT 1994)
2. Hiệp định về nông nghiệp (AoA)
3. Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động vật và thực vật (SPS)
4. Hiệp định về Hàng dệt may (ATC)
5. Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)
6. Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS)



Các Hiệp định đa biên về thương mại hàng hóa (tiếp)

7. Hiệp định về các biện pháp chống bán phá giá (AD)
8. Hiệp định về các biện pháp định giá hải quan (CV)
9. Hiệp định về giám định trước khi xếp hàng (PSI)
10. Hiệp định về qui tắc xuất xứ (ROO)
11. Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu (IL)
12. Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)
13. Hiệp định về Các biện pháp tự vệ (SG)



Thương mại hàng công nghiệp

- Hiệp định điều chỉnh chủ yếu: GATT 1994

Các Hiệp định bổ sung

- Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)
- Hiệp định về các biện pháp chống bán phá giá (AD)
- Hiệp định về các biện pháp định giá hải quan (CV)
- Hiệp định về giám định trước khi xếp hàng (PSI)
- Hiệp định về qui tắc xuất xứ (ROO)
- Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu (IL)
- Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)
- Hiệp định về Các biện pháp tự vệ (SG)

Thương mại hàng công nghiệp

GATT 1994: giảm và ràng buộc thuế quan sau Vòng Uruguay:

- *các nước phát triển cam kết giảm thuế quan từ TB 6,3% xuống 3,8%*
- *giá trị hàng nhập khẩu được miễn thuế vào các nước này tăng từ 20% lên 44%*
- *Số lượng dòng thuế nhập khẩu từ tất cả các nước phải chịu thuế suất trên 15% giảm từ 7% xuống còn 5% (riêng đối với các nước đang phát triển, mức giảm này là từ 9% xuống 5%)*
- *Năm 1997, 40 nước chiếm 92% thương mại thế giới trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã nhất trí miễn thuế và các loại phí khác cho tất cả các sản phẩm công nghệ thông tin nhập khẩu kể từ năm 2000*



Thương mại hàng công nghiệp

■ Hàng dệt may

- Hiệp định Đa sợi (MFA): ấn định hạn ngạch dệt may vào các nước phát triển
- Hiệp định dệt may (ATC) từ 1/1/1995, xóa bỏ dần hạn ngạch trong vòng 10 năm

Các giai đoạn trong quá trình xóa bỏ hạn ngạch dệt may

Giai đoạn	Tỉ lệ hàng hoá phải đưa vào hệ thống GATT (kể cả những hàng hoá mà hạn ngạch nhập khẩu bị xoá bỏ)	Hệ số gia tăng của các hạn ngạch còn lại, nếu hệ số áp dụng năm 1994 là 6%
Giai đoạn 1: 1/1/1995 – 31/12/1997	16% (tỉ lệ tối thiểu tính trên lượng hàng nhập khẩu năm 1990)	6,96% mỗi năm
Giai đoạn 2: 1/1/1998 – 31/12/2001	17%	8,7% mỗi năm
Giai đoạn 3: 1/1/2002 – 31/12/2004	48%	11,05% mỗi năm
Giai đoạn 4: 1/1/2005 Đưa những hạn ngạch cuối cùng vào hệ thống GATT (tỉ lệ tối đa và xoá bỏ hoàn toàn các hạn ngạch) Hiệp định dệt may chấm dứt hiệu lực.	49% (tối đa)	Xoá bỏ hoàn toàn



Thương mại hàng nông sản

Hiệp định AoA

- Mở cửa thị trường nông nghiệp
- Hỗ trợ trong nước
- Trợ cấp xuất khẩu



Mở cửa thị trường nông nghiệp

- Bãi bỏ các biện pháp phi thuế
- Tiến hành thuế hóa và ràng buộc thuế quan (cam kết đối với 100% dòng thuế)
- Cắt giảm thuế quan



Hỗ trợ trong nước

- **Hộp hổ phách** (Amber box): trợ cấp trợ giá liên quan trực tiếp đến sản lượng
 - không vượt 5% sản lượng ở các nước phát triển
 - 10% ở các nước đang phát triển
- **Hộp xanh da trời** (blue box): hỗ trợ hộp hổ phách có điều kiện (amber box with condition): Các khoản thanh toán trực tiếp trong các chương trình hạn chế sản xuất (ở một số nước phát triển)



Hỗ trợ trong nước

- **Hộp xanh lá cây (green box):** được áp dụng do ít bóp méo thương mại

(các dịch vụ chung; dự trữ quốc gia vì mục đích an ninh lương thực, các khoản trợ cấp đối nghèo, trợ cấp thu nhập cho dân nghèo; chương trình an sinh và bảo hiểm thu nhập; Giảm nhẹ thiên tai; trợ cấp chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; những khoản chi trả trực tiếp trong khuôn khổ chương trình bảo vệ môi trường và hỗ trợ phát triển các vùng v.v.)

- **Ngoại lệ: “Chương trình phát triển”**

- trợ cấp đầu tư
- trợ cấp đầu vào cho người nghèo
- hỗ trợ chuyển đổi cây thuốc phiện sang cây khác



Trợ cấp xuất khẩu

- Các nước phát triển phải giảm 36% về giá trị trợ cấp và giảm tối thiểu 21% về khối lượng được nhận trợ cấp xuất khẩu trong vòng 6 năm từ 1995
- Các nước đang phát triển là 24% và 14% trong vòng 10 năm
- Các nước chậm phát triển không bị yêu cầu giảm trợ cấp xuất khẩu. Số liệu cơ sở để tính toán là sử dụng mức trợ cấp xuất khẩu của giai đoạn 1986 - 1990

Trợ cấp xuất khẩu – 6 loại chính

1. trợ cấp trực tiếp cho người sản xuất hàng xuất khẩu
2. bán thanh lý hàng nông sản dự trữ cho xuất khẩu với giá rẻ
3. tài trợ các khoản chi trả cho XK, kể cả phần được tài trợ từ nguồn thu thuế, các khoản được để lại
4. trợ cấp cho nông sản dựa trên tỷ lệ xuất khẩu
5. trợ cấp nhằm giảm chi phí tiếp thị, kể cả chi phí xử lý, nâng cấp, tái chế sản phẩm, chi phí vận tải quốc tế, cước phí vận chuyển.
6. ưu đãi về cước phí vận tải trong nước và quốc tế đối với hàng xuất khẩu hơn hàng nội địa

Các nước đang phát triển được áp dụng trợ cấp 5 và 6 theo chương trình đối xử đặc biệt và khác biệt (S&D)



TBT và SPS

Hiệp định TBT - Phạm vi điều chỉnh

- **Sản phẩm:** công nghiệp và nông nghiệp
- **Các biện pháp:**
 - Quy định kỹ thuật
 - Tiêu chuẩn
 - Thủ tục đánh giá sự phù hợp

TBT – ví dụ về qui định



The label is for a fruit juice product and includes the following sections:

- Nutritional Highlights:**
 - ✓ High in Antioxidants Vitamin C & E
 - ✓ Made from 100% Juice
 - ✓ No Sugar Added
- Nutrition Tips:**
 - Eat 2+2 servings of fruits & vegetables daily. One medium size fruit (e.g. orange) or one glass of juice is a serving of fruit.
 - Vitamin C is one of the essential nutrients vital for life.
 - Vitamin C and E are antioxidants that help protect cells in the body.
- Nutrition Information:**
 - Servings per package: 4
 - Serving size: 250ml (1 glass)
- | | Per serving | Per 100mL |
|-----------------|-------------|-----------|
| Energy | 110 kcal | 44 kcal |
| | 462 kJ | 185 kJ |
| Protein | 1.3 g | 0.5 g |
| Total Fat | 0.0 g | 0.0 g |
| - Saturated Fat | 0.0 g | 0.0 g |
| Cholesterol | 0 mg | 0 mg |
| Carbohydrate | 26.0 g | 10.4 g |
| -Total Sugars** | 20.0 g | 8.0 g |
| Dietary Fibre | 0.0 g | 0.0 g |
| Sodium | 33 mg | 13 mg |
| Vitamin C | 50.0 mg | 20.0 mg |
| Vitamin E | 7.5 mg | 3.0 mg |
| Anthocyanin | 250 mcg | 100 mcg |
- Ingredients:** Fruit Juices from Concentrates (Pear*, Apple*, Blueberry, Cranberry), Aloe Vera Juice, Citric Acid, Flavouring, Stabiliser, Vitamins (C and E), Preservatives and Colourings.
- * for natural sweetness**
- ** naturally from fruit juices**
- Talk to Us**

TBT – ví dụ về tiêu chuẩn

System		Sizes																System	
Europe		35	35½	36	37	37½	38	38½	39	40	41	42	43	44	45	46½	48½	Europe	
Mexico							4.5	5	5.5	6	6.5	7	7.5	9	10	11	12.5	Mexico	
Japan	M	21.5	22	22.5	23	23.5	24	24.5	25	25.5	26	26.5	27.5	28.5	29.5	30.5	31.5	Japan	M
	W	21	21.5	22	22.5	23	23.5	24	24.5	25	25.5	26	27	28	29	30	31	Japan	W
U.K.	M	3	3½	4	4½	5	5½	6	6½	7	7½	8	8½	10	11	12	13½	U.K.	M
	W	2½	3	3½	4	4½	5	5½	6	6½	7	7½	8	9½	10½	11½	13	U.K.	W
Australia	M	3	3½	4	4½	5	5½	6	6½	7	7½	8	8½	10	11	12	13½	Australia	M
	W	3½	4	4½	5	5½	6	6½	7	7½	8	8½	9	10½	11½	12½	14	Australia	W
U.S. & Canada	M	3½	4	4½	5	5½	6	6½	7	7½	8	8½	9	10½	11½	12½	14	U.S. & Canada	M
	W	5	5½	6	6½	7	7½	8	8½	9	9½	10	10.5	12	13	14	15.5	U.S. & Canada	W
Russia & Ukraine *		W	33½	34		35		36		37		38		39				Russia & Ukraine	W
Korea (mm.)		228	231	235	238	241	245	248	251	254	257	260	267	273	279	286	292	Korea	
Inches		9	9¼	9½	9¾	9⅝	9⅞	9⅞	9⅞	10	10⅛	10¼	10½	10¾	11	11¼	11½	Inches	
Centimeters		22.8	23.1	23.5	23.8	24.1	24.5	24.8	25.1	25.4	25.7	26	26.7	27.3	27.9	28.6	29.2	Centimeters	
Mondopoint		228	231	235	238	241	245	248	251	254	257	260	267	273	279	286	292	Mondopoint	

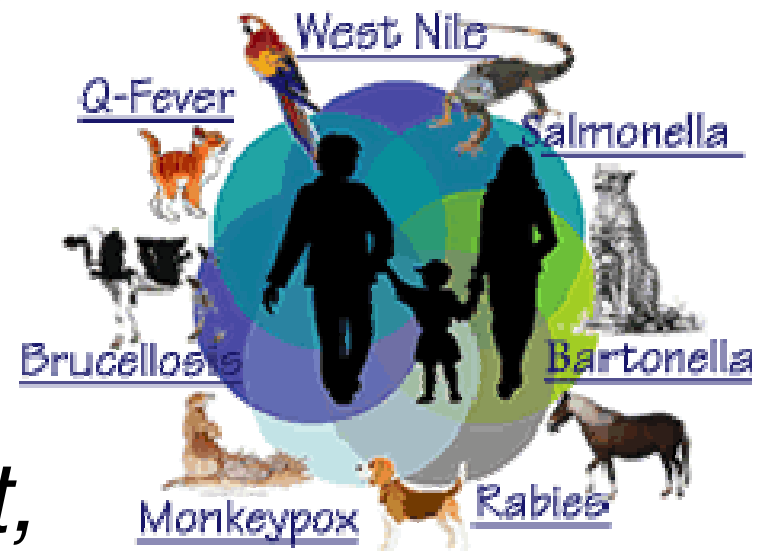
Hiệp định SPS – phạm vi áp dụng

- Các biện pháp bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người hay động vật khỏi nguy cơ từ các chất phụ gia thực phẩm, tạp chất độc chất hoặc vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống, thức ăn gia súc...



Hiệp định SPS – phạm vi áp dụng

- **Các biện pháp bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người khỏi các bệnh lây truyền từ động vật, thực vật...**



Hiệp định SPS – phạm vi áp dụng

- Các biện pháp bảo vệ cuộc sống, sức khỏe động thực vật *khỏi nguy cơ lan truyền sâu bệnh, vật gây bệnh, vật mang bệnh...*



Hiệp định SPS – phạm vi áp dụng

- **Các biện pháp bảo vệ các quốc gia khỏi sự xâm nhập, xuất hiện, lan truyền sâu hại**





Quá nhiều tiêu chuẩn, qui định làm phát sinh chi phí cho doanh nghiệp

- Chi phí về thông tin
- Mất lợi thế nhờ quy mô
- Chi phí đột xuất (surprise cost)



Các tổ chức thiết lập tiêu chuẩn

An toàn thực phẩm
Codex

Sức khỏe động vật
OIE

Sức khỏe thực vật
IPPC

Codex = joint FAO/WHO Codex Alimentarius Commission
OIE = Office international des epizooties
IPPC = International Plant Protection Convention (FAO)



Nguyên tắc chung của Hiệp định TBT và SPS

- Đối xử công bằng (MFN, NT)
ngoại lệ
 - vùng phát sinh dịch bệnh (SPS)
 - điều khoản đặc biệt và khác biệt cho các nước đang phát triển
- Xóa bỏ các rào cản không cần thiết đối với thương mại (thông tin kịp thời, dựa trên cơ sở khoa học...)
- hài hòa hóa các tiêu chuẩn, qui định (công nhận lẫn nhau, trợ giúp kỹ thuật...)

Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS)

- Các quy định và nguyên tắc chung được trình bày trong Hiệp định chung
- Các phụ lục của GATS và các quyết định cấp Bộ trưởng
 - + *Phụ lục về Miễn trừ MFN*
 - + *Phụ lục về Di chuyển của thể nhân*
 - + *Phụ lục về Dịch vụ Vận tải hàng không*
 - + *Phụ lục về Dịch vụ tài chính*
 - + *Phụ lục về Vận tải đường biển*
 - + *Phụ lục về Viễn thông cơ bản*
- Các cam kết của từng nước về các lĩnh vực dịch vụ cụ thể, về áp dụng MFN, NT và mở cửa thị trường trong các lĩnh vực đó



Các phương thức cung cấp dịch vụ

- Cung cấp qua biên giới
- Tiêu dùng ngoài lãnh thổ
- Hiện diện thương mại
- Hiện diện thể nhân

Phương thức	Nội dung	Ví dụ	Minh họa
Cung cấp qua biên giới	Cung cấp dịch vụ từ lãnh thổ của Thành viên này sang lãnh thổ của Thành viên khác	Dịch vụ chuyển tiền ngân hàng hay kiến trúc chuyển qua hệ thống viễn thông hoặc thư điện tử	
Tiêu dùng ngoài lãnh thổ	Người tiêu dùng của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ	Người đi du lịch hoặc bệnh nhân đi chữa bệnh ở nước ngoài	
Hiện diện thương mại	Nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn, chi nhánh... tại lãnh thổ một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ	Chi nhánh Ngân hàng, chuỗi khách sạn...	
Hiện diện thể nhân	Thể nhân của một nước thành viên di chuyển sang lãnh thổ Thành viên khác để	Kế toán, bác sỹ, giáo viên...	



Các cam kết trong GATS

- **MFN**: bắt buộc
Ngoại lệ: cam kết song phương hoặc khu vực
- **NT**: không áp dụng tự động mà do kết quả đàm phán
- **Mở cửa thị trường**: cam kết theo từng ngành, phân ngành thể hiện trong Biểu cam kết



Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại

- Nội dung phù hợp với các công ước của Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO): Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome, Hiệp ước IPIC
- Bổ sung một số nghĩa vụ khác



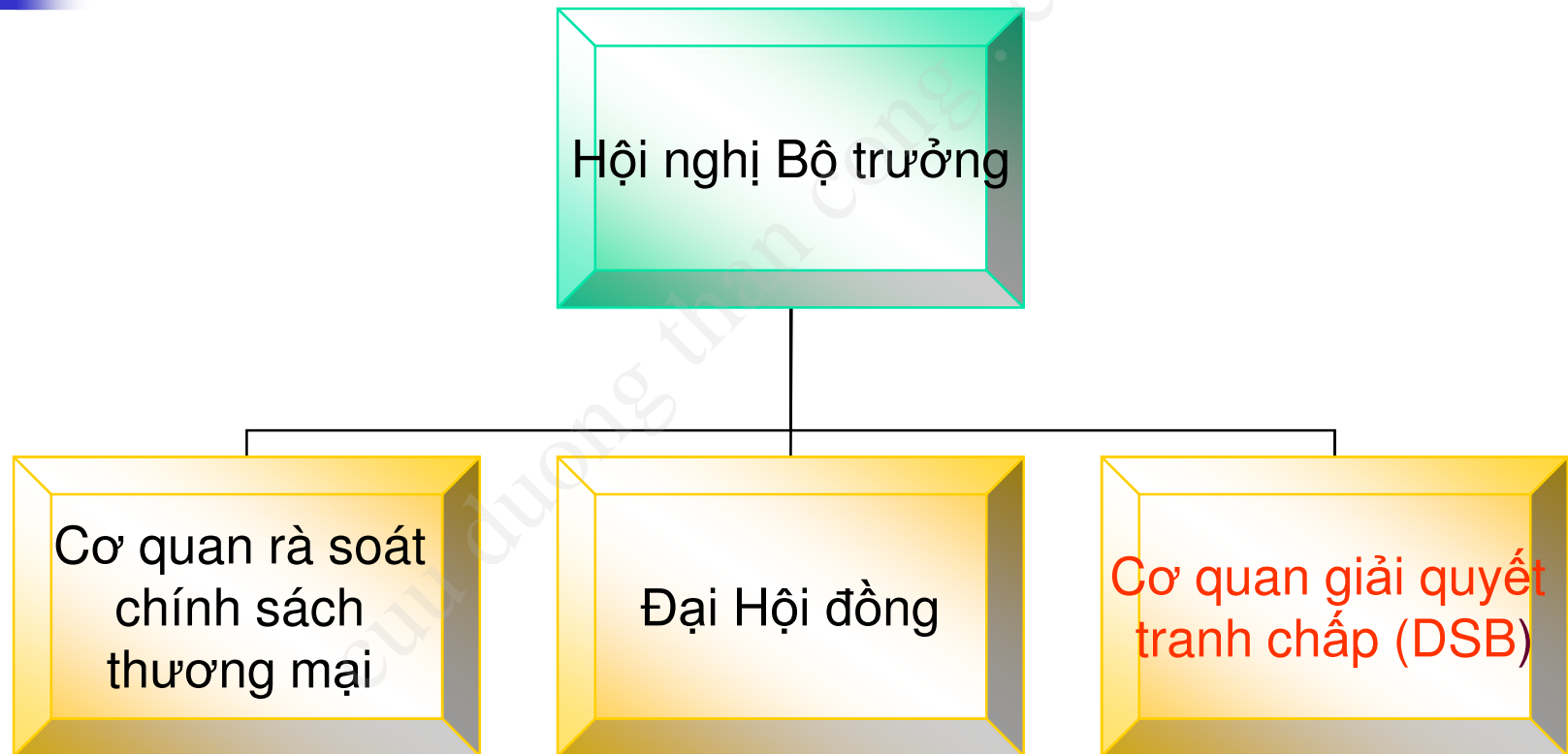
Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại – các đối tượng điều chỉnh

- Bản quyền và các quyền liên quan
- Nhãn hiệu thương mại
- Chỉ dẫn địa lý
- Kiểu dáng công nghiệp
- Bằng sáng chế
- Thiết kế - bố trí mạch tích hợp
- Bảo vệ thông tin mật
- Quản lý các quy định về chống cạnh tranh trong Hợp đồng Li-xăng (contractual licenses)

Hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO

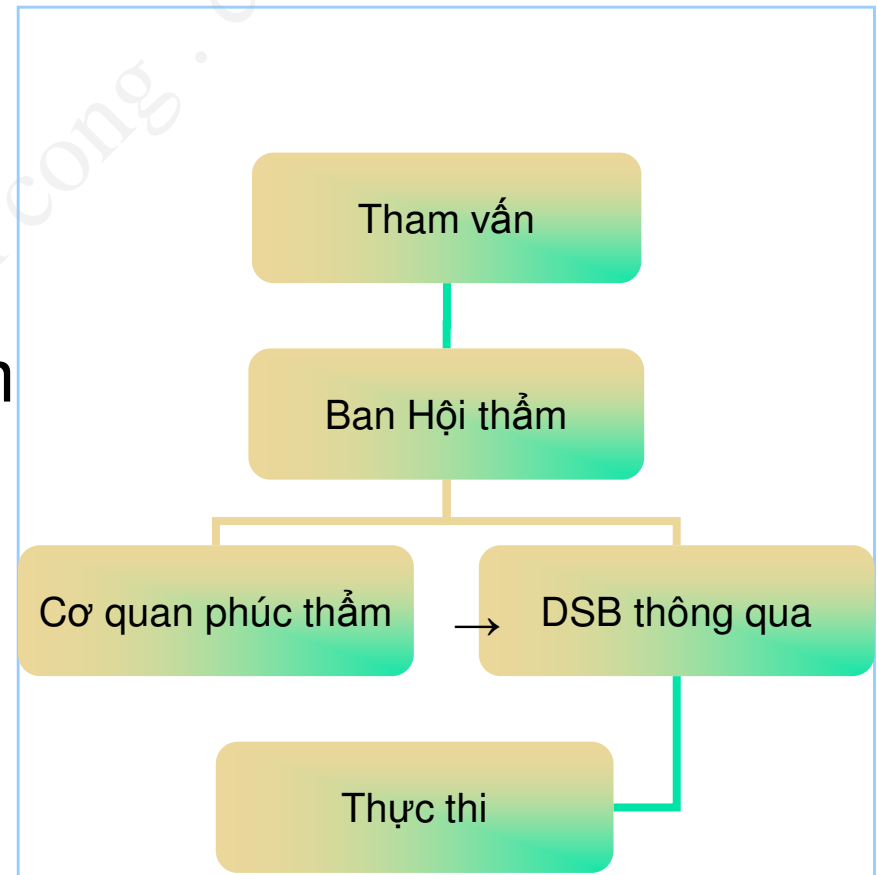
- Là một hệ thống hợp nhất
- Áp dụng cho tất cả các Hiệp định đa phương
- Một tập hợp các quy định thống nhất cho các tranh chấp
 - Chỉ có rất ít quy định cá biệt trong một số Hiệp định

Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB)



Các giai đoạn giải quyết tranh chấp chủ yếu

- Tham vấn
- Ban Hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm
- DSB thông qua báo cáo
- Thực thi



Tham vấn

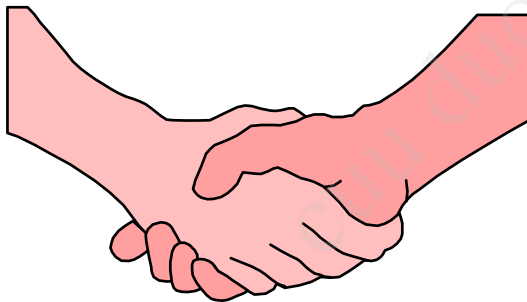
- **Yêu cầu tham vấn**



- Nêu rõ lý do và cơ sở pháp lý cho việc khiếu kiện (Điều 4.4)
- Thông báo cho DSB và các Hội đồng, Ủy ban liên quan

Tham vấn – kết quả

■ **Nhiều tranh chấp
được giải quyết
trong giai đoạn
tham vấn:**



Tính đến 27/10/2006:

- 351 Tranh chấp (Yêu cầu Tham vấn)
- 145 Ban Hội thẩm được thành lập nhằm giải quyết 178 trong số 351 tranh chấp (khoảng một nửa)



Ban Hội thẩm - Thành lập

- Yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm :
 - “*xác định rõ các biện pháp cụ thể đang được bàn cãi và cung cấp tóm tắt cơ sở pháp lý của khiếu kiện đủ để trình bày vụ việc một cách rõ ràng*” (Điều 6.2 DSU)
- Được thành lập muộn nhất tại “cuộc họp của DSB tiếp theo cuộc họp mà tại đó yêu cầu lập ban Hội thẩm được đưa ra ”(Điều 6.1 DSU)

Ban Hội thẩm – quy trình làm việc

- Chức năng của Ban Hội thẩm (Điều 11):
 - *đánh giá khách quan các tình tiết của vụ việc và khả năng áp dụng và sự phù hợp với các hiệp định có liên quan, đưa ra những đánh giá thích đáng để Cơ quan giải quyết tranh chấp có cơ sở khuyến nghị*
- Báo cáo của Ban Hội thẩm (Điều 12.7)
 - Các tình tiết
 - Khả năng áp dụng các điều khoản liên quan
 - Lý lẽ cho các khuyến nghị hoặc kết luận

Thông qua Báo cáo của Ban Hội thẩm (Điều 16)

- DSB không xem xét thông qua trong 20 ngày đầu tiên sau khi báo cáo được chuyển tới thành viên



- Phải thông qua **trong vòng 60 ngày** sau khi báo cáo được chuyển tới các thành viên

- ... Trừ khi có **kháng cáo**

Xét xử phúc thẩm

Cơ quan Phúc thẩm thường trực (AB)

- 7 thành viên
- Do DSB chỉ định
- Nhiệm kỳ: 4 năm (gia hạn 1 lần)
- Yêu cầu:
 - Chuyên gia về luật và thương mại quốc tế
 - Không gắn kết với Chính phủ nào

Thủ tục xét xử Phúc thẩm

- Thông báo xét xử phúc thẩm
- Trình bày bằng văn bản của
 - Bên kháng cáo
 - Bên bị kháng cáo
 - Bên liên quan thứ ba
- Xét xử
- Trao đổi quan điểm
- Gửi báo cáo







Cần bao nhiêu thời gian để giải quyết một vụ kiện?

60 ngày	Tham vấn, hoà giải, v.v...
45 ngày	Thành lập nhóm chuyên gia và chỉ định các thành viên của ban
6 tháng	Trình bày báo cáo cuối cùng của ban hội thẩm cho các bên liên quan
3 tuần	Trình bày báo cáo cuối cùng của nhóm chuyên gia cho các thành viên WTO
60 ngày	Cơ quan giải quyết tranh chấp thông qua báo cáo (nếu không có xét xử phúc thẩm)

Tổng số thời gian: 1 năm (nếu bản báo cáo không bị kháng cáo)

60-90 ngày	Trình bày báo cáo phúc thẩm
30 ngày	Cơ quan giải quyết tranh chấp thông qua báo cáo phúc thẩm

Tổng số thời gian: 1 năm 3 tháng (nếu bản báo cáo bị kháng cáo)

Thực thi

Trong vòng 30 ngày kể từ khi báo cáo được thông qua, các bên thông báo cho DSB về **ý định thực hiện các quyết định** của báo cáo (Điều 21.3)

- Nếu không thực hiện ngay, các bên sẽ thống nhất một **“thời hạn hợp lý”** để thực hiện
- Nếu không thực hiện trong thời hạn hợp lý, các biện pháp tiếp theo là: **Đền bù** (compensation) hoặc **trả đũa** (suspension of concessions - retaliation)

Đền bù

- Tự nguyện
- Thỏa thuận
- Phù hợp với các nghĩa vụ của WTO
- ❖ *Nếu không có một khoản đền bù nào được thỏa thuận trong vòng 20 ngày sau khi thời hạn hợp lý đã hết...*

Trả đũa

- Cùng lĩnh vực/lĩnh vực khác/hiệp định khác
- Mức độ trả đũa “tương đương với mức độ thiệt hại” (Điều 22.4 DSU)
- Cho phép trả đũa trong thời hạn 30 ngày kể từ khi thời hạn hợp lý kết thúc



Tổng quan quá trình gia nhập WTO của Việt Nam

- Các nước đang phát triển trong WTO
- Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam
- Các cam kết chính



Các nước đang phát triển trong WTO

Thực hiện các cam kết WTO: thách thức của sự phát triển

- Định giá Hải quan
- Các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại
- Các quy định kiểm dịch động thực vật
(Từ 1995 đến 2003 có 3700 biện pháp SPS được đưa ra, OECD 68%, các nước đang phát triển 9%)
- Quyền sở hữu trí tuệ
- Mở cửa thị trường dịch vụ
- Hệ thống giải quyết tranh chấp



Các nước đang phát triển trong WTO

- Các hiệp định của WTO đều có những **qui định đặc biệt** dành cho các nước đang phát triển
- **Ủy ban về thương mại và phát triển**, ủy ban thương mại và nợ, ủy ban chuyển giao công nghệ
- **Ban thư ký của WTO** cung cấp trợ giúp kỹ thuật



Tham gia các ủy ban

- ***Ủy ban về thương mại và phát triển***

- xem xét thực hiện các qui định dành cho các nước đang phát triển
- đưa ra phương hướng cho hợp tác kỹ thuật
- tăng cường sự tham gia của các nước đang phát triển vào hệ thống đa phương
- quan tâm đến các nước kém phát triển nhất
- Xem xét cụ thể Hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP), các thoả thuận về ưu đãi được ký kết giữa các nước đang phát triển



Tham gia các ủy ban

- ***Tiểu ban về các nước kém phát triển nhất***
 - phương tiện giúp các nước kém phát triển nhất hội nhập vào hệ thống thương mại đa phương
 - hợp tác kỹ thuật
- ***Các uỷ ban được thành lập trong khuôn khổ Chương trình Đô-ha***
 - Nhóm công tác về thương mại, nợ và tài chính
 - Nhóm công tác về thương mại và chuyển giao công nghệ



Các hoạt động hợp tác kỹ thuật của WTO

- Đào tạo về chính sách thương mại
- Hội thảo, họp bàn tròn về hợp tác kỹ thuật
- Các “trung tâm tham khảo của WTO”



Các vấn đề đặc biệt

- Khó khăn trong việc thực hiện Hiệp định (Biểu thuế tối đa, Biểu thuế tăng dần)
- Xói mòn ưu đãi
- Khả năng điều chỉnh cung

Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam



Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam

6/1994	Trở thành quan sát viên của GATT
4/1/1995	WTO tiếp nhận đơn xin gia nhập của Việt Nam
30/1/1995	Ban công tác gia nhập WTO của Việt Nam được thành lập
26/8/1996	Nộp bản Bị vong lục về chế độ Ngoại thương
7/1998 đến 7/2006	Đàm phán đa phương về thực hiện các Hiệp định của WTO, đàm phán song phương về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ
7/11/2006	Việt Nam được kết nạp vào WTO
11/1/2007	Trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO

Việt Nam – thành viên thứ 150 của WTO





Đàm phán đa phương: 14 phiên

- Nhằm minh bạch hóa các chính sách và cam kết các chính sách kinh tế vĩ mô
- Về cơ bản chấp nhận thực hiện đầy đủ các Hiệp định của WTO
 - **Bỏ các loại trợ cấp bị cấm:** liên quan đến tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hóa, trợ cấp trực tiếp về xuất khẩu...
 - **Thực hiện các trợ cấp được phép:** liên quan đến xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, nâng cao chất lượng hàng hóa, cước phí vận tải...
 - **Hỗ trợ trong nước** cho nông nghiệp 10%
 - **Bỏ một số quy định cấm** nhập khẩu: thuốc lá điếu, ô tô đã qua sử dụng



Đàm phán song phương: 28 đối tác

Mỗi thành viên WTO có quyền đặt ra yêu cầu cụ thể về thuế quan, các biện pháp phi thuế và các quy định ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ với nước xin gia nhập

- Trung Quốc: 7 phiên
- EU
- Mỹ (tháng 5-2006)



Tổng Giám đốc WTO Pascal Lamy nâng cốc chúc mừng Việt Nam.

Ảnh: Reuters



Ông Pascal Lamy và Bộ trưởng Thương mại Trương Đình Tuyển trao đổi các văn kiện ký kết



Rạng rỡ nụ cười Việt Nam khi hoàn tất chặng đường vào WTO





Các cam kết của Việt Nam

Gói cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO

- Cam kết về hàng hóa: tài liệu gồm 560 trang (miêu tả các 'lộ trình') về thuế quan, hạn ngạch, giá trần cho nông sản và một số trường hợp đặc biệt về các giai đoạn cắt giảm.
- Cam kết về dịch vụ: tài liệu gồm 60 trang (bao gồm cả 'lộ trình') miêu tả những lĩnh vực dịch vụ nào Việt Nam sẽ mở cửa cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, và các điều kiện kèm theo, bao gồm cả giới hạn về sở hữu nước ngoài.
- Báo cáo 260 trang của Ban công tác miêu tả luật của Việt Nam và các thể chế tạo dựng cho thương mại và những cam kết của Việt Nam trong các lĩnh vực đã nêu.



Các cam kết về hàng hóa

- Cắt giảm thuế 3800 dòng (35,5% số dòng của biểu thuế)
- ràng buộc ở mức hiện hành 3700 dòng (34,5%)
- ràng buộc theo mức thuế trần 3170 dòng (30%): xăng dầu, kim loại, hóa chất, một số phương tiện vận tải...
- Nhóm mặt hàng cắt giảm nhiều nhất: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo, máy móc thiết bị điện-điện tử...
- Áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ): trứng, đường, thuốc lá lá, muối

Mức thuế cam kết bình quân

Bình quân chung theo ngành	Thuế suất MFN hiện nay	Thuế suất cam kết khi gia nhập WTO	Thuế suất cam kết vào cuối lộ trình	Mức giảm so với thuế MFN hiện hành	Cam kết WTO của Trung Quốc	Mức cắt giảm thuế suất tại vòng Uruguay	
						Nước phát triển	Nước đang phát triển
Sản phẩm nông nghiệp	23,5	25,2	20,9	10,6	16,7	Giảm 40%	Giảm 30%
Sản phẩm công nghiệp	16,8	16,1	12,6	23,9	9,6	Giảm 37%	Giảm 24%
Chung toàn biểu	17,4	17,2	13,4	23,0	10,1		

Các cam kết thực hiện Hiệp định tự do hóa theo ngành

Hiệp định tự do hóa theo ngành	Số dòng thuế	Thuế suất MFN (%)	Thuế suất cam kết cuối cùng (%)
1. HĐ công nghệ thông tin (ITA) – tham gia 100%	330	5,2%	0%
2. HĐ dệt may (TXT)- tham gia 100%	1170	37,2%	13,2%
3. HĐ thiết bị y tế- tham gia 100%	81	2,6%	0%

- Tham gia không đầy đủ HĐ hài hòa hóa chất, thiết bị máy bay dân dụng, thiết bị khoa học, thiết bị xây dựng...



Cam kết chung về hàng hóa

■ Thuế xuất khẩu

- Giảm thuế xuất khẩu phế liệu kim loại đen (35% xuống 17%), phế liệu kim loại màu (45% xuống 22%)

■ Thuế nội địa

- Không phân biệt đối xử đối với hàng nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu, bia (thuế tuyệt đối hoặc thuế suất phần trăm)



Cam kết về nông nghiệp

- Ngoài các nguyên tắc chung (MFN, NT, tính minh bạch...), các cam kết trong nông nghiệp bao gồm:
 - *Mở cửa thị trường hàng hóa*
 - *Chính sách nông nghiệp*
 - *Cam kết trong lĩnh vực kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm*
 - *Bảo hộ giống cây trồng vật nuôi mới*



Cam kết về nông nghiệp

- **Về thuế quan:** giảm 10,6% so với mức MFN hiện hành
 - *Mặt hàng cắt giảm ít: nông sản thô như gạo, cà phê, cao su, hạt điều*
 - *Mặt hàng cắt giảm mạnh: rau quả, thực phẩm chế biến, quả ôn đới*
- **Hàng rào phi thuế quan:** không sử dụng hạn chế định lượng, loại trừ
 - *Hạn ngạch thuế quan (TRQ)*
 - *Quyền tự vệ đặc biệt (SSG)*
 - *Quản lý XNK mặt hàng chuyên ngành nông nghiệp*



Cam kết về nông nghiệp

- **Chính sách nông nghiệp**
 - *Sử dụng các chính sách trong “hộp xanh” và “chương trình phát triển”*
 - *Nhóm chính sách “hộp hổ phách” ở mức tối thiểu*
- **Trợ cấp xuất khẩu:** cam kết theo quy định WTO, bảo lưu điều khoản S&D dành cho các nước đang phát triển
- **SPS, TBT, CVA:** theo quy định của WTO, cần hỗ trợ kỹ thuật



Cam kết về công nghiệp

■ Thuế quan

- Mức cam kết bình quân khi gia nhập 16,1%
- Mức cam kết cuối cùng 12,6%
- Mức cắt giảm 23.9% (các nước đang phát triển TB 24%)

■ Trợ cấp:

- Bãi bỏ các trợ cấp bị cấm theo quy định của WTO
- Có bảo lưu 5 năm đối với các ưu đãi dành cho sản xuất hàng xuất khẩu đã cấp trước khi gia nhập WTO



Cam kết về dịch vụ

1. Dịch vụ kinh doanh

- *Lộ trình cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với các dịch vụ: thiết kế đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị, dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường, phân tích và kiểm tra kỹ thuật...*

2. Dịch vụ thông tin (viễn thông)

- *Dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng: liên doanh với vốn góp tối đa 49%*
- *Dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng: vốn góp bên nước ngoài có thể lên 65%*



Cam kết về dịch vụ

3. Dịch vụ xây dựng: *cho phép thành lập chi nhánh với điều kiện trưởng chi nhánh là người Việt Nam*

4. Dịch vụ phân phối:

- *từ 2009, được phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*
- *Không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách, báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường, kim loại quý*
- *Hạn chế mở điểm bán lẻ*



Cam kết về dịch vụ

5. Dịch vụ giáo dục

6. Dịch vụ môi trường: *cho phép thành lập DN 100% vốn nước ngoài*

7. Dịch vụ tài chính

- *Bảo hiểm: được thành lập công ty 100% vốn NN*
- *Ngân hàng: cho phép thành lập chi nhánh, ngân hàng con 100% vốn nước ngoài*
- *Chứng khoán: được thành lập công ty 100% vốn NN và chi nhánh để cung cấp một số loại hình dịch vụ như quản lý tài sản, thanh toán, tư vấn, trao đổi thông tin.*



Cam kết về dịch vụ

8. Dịch vụ y tế: *được thành lập bệnh viện 100% vốn NN*

9. Dịch vụ du lịch

10. Dịch vụ văn hóa, giải trí: *góp vốn không quá 49%*

11. Dịch vụ vận tải:

- **Vận tải biển:** *Không hạn chế vận chuyển hàng hóa qua biên giới*

Không cam kết đối với vận tải hành khách

- **Vận tải đường bộ, đường sắt và đường không:** *chưa cho phép vận tải hàng hóa và hành khách qua biên giới*

Vận tải hàng hóa và hành khách tại Việt Nam: đường bộ (vốn NN 51%), đường thủy (49%), đường sắt (49%, chỉ được vận tải hàng hóa)